

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1842 /QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành biểu mẫu báo cáo thống kê và phân công thực hiện thu thập
thông tin thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê
ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của
Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số
94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số
94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung
chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên
soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn
tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của
Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện,
cấp xã;

Theo đề nghị của Trưởng Thống kê tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số
430/TTr-TKT ngày 21 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mẫu báo cáo thống kê và
phân công thực hiện thu thập thông tin thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Biểu mẫu báo cáo tại Điều 1 Quyết định này áp dụng đối với Ủy ban
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, các cơ quan thuộc
UBND tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

2. Căn cứ Quyết định này, Giám đốc/Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo đúng các biểu mẫu quy định.

3. Giao Thống kê tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện và làm đầu mối tổng hợp biểu mẫu báo cáo thống kê thu thập Hệ thống chỉ tiêu thống kê kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng Thống kê tỉnh; Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và các cơ quan, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT TU, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH_(Thảo).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Ngọc Hiệp



PHỤ LỤC 1

DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1842 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		1. SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			
1	1	Số tổ chức khoa học và công nghệ	Biểu số: 001.N/T1401-KHCN	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	2	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Biểu số: 002.2N/T1402-KHCN	2 Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	3	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 003.T/T0402.3-KHCN	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
4	4	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 004.T/T0402.4-KHCN	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
5	5	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 005.Q/T0405-KHCN	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 20 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo
6	6	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet băng rộng	Biểu số: 006.H/T1301-04-KHCN	Quý; Năm	- Báo cáo quý: Ngày 20 tháng sau quý báo cáo; - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
7	7	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động	Biểu số: 007.N/T1309-KHCN	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
8	8	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Biểu số: 008.N/T1311-KHCN	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

9	9	Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Biểu số: 009.N/T1312-KHCN	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		2. SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
10	1	Giáo dục mầm non	Biểu số: 001.N/T1501-02-03-04-05-GDĐT	Năm	Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo
11	2	Giáo dục phổ thông	Biểu số: 002.N/T1506-07-08-09-10-11-12-14- GDĐT	Năm	Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo
12	3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	Biểu số: 003.N/T1513-GDĐT	Năm	Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo
13	4	Giáo dục mầm non chia theo xã/phường/đặc khu	Biểu số: 004.N/T1501-02-03-04-05-GDĐT	Năm	Cuối năm học: Ngày 20 tháng 06 năm báo cáo
14	5	Giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông chia theo xã/phường/đặc khu	Biểu số: 005.N/T1506-07-08-09-10-11-12-14- GDĐT	Năm	- Đầu năm học: ngày 20 tháng 11 năm báo cáo; - Cuối năm học: Ngày 20 tháng 06 năm báo cáo
15	6	Học sinh phổ thông chia theo lớp học	Biểu số: 006.N/T1510-GDĐT	Năm	- Đầu năm học: ngày 20 tháng 11 năm báo cáo; - Cuối năm học: Ngày 20 tháng 06 năm báo cáo
16	7	Học sinh tốt nghiệp chia theo xã/phường/đặc khu	Biểu số: 007.N/T-GDĐT	Năm	Ngày 20 tháng 8 năm báo cáo
17	8	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 008.T/T0402.3-GDĐT	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
18	9	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 009.T/T0402.4-GDĐT	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
19	10	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 010.Q/T0405-GDĐT	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 20 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo

20	11	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Biểu số: 011.N/T-GDĐT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
21	12	Giáo viên dạy nghề	Biểu số: 012.N/T-GDĐT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
22	13	Học sinh học nghề	Biểu số: 013.N/T-GDĐT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
23	14	Tuyển mới học nghề	Biểu số: 014.N/T-GDĐT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
24	15	Học sinh học nghề tốt nghiệp	Biểu số: 015.N/T-GDĐT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
25	16	Số lao động được đào tạo nghề	Biểu số: 016.H/T0203- GDĐT	Tháng; năm	- Báo cáo tháng: Ngày 20 hàng tháng; - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3. SỞ Y TẾ					
26	1	Số bác sĩ và giường bệnh	Biểu số: 001.N/T1601-YT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
27	2	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Biểu số: 002.N/T1604-YT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
28	3	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng	Biểu số: 003.N/T1605-YT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
29	4	HIV và AIDS	Biểu số: 004.N/T1606-07-YT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
30	5	Một số chỉ tiêu y tế	Biểu số: 005.H/T-YT	Tháng; Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 20 hàng tháng; - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo
31	6	Cơ sở y tế và giường bệnh chia theo loại cơ sở y tế	Biểu số: 006.N/T-YT	Năm	Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo
32	7	Nhân lực y tế ngành y chia theo loại hình và đơn vị hành chính	Biểu số: 007.N/T1601-YT	Năm	Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo
33	8	Nhân lực y tế ngành dược chia theo loại hình và đơn vị hành chính	Biểu số: 008.N/T1601-YT	Năm	Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo

34	9	Y tế xã/phường/đặc khu và các chỉ tiêu y tế	Biểu số: 009.N/T1601-YT	Năm	Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo
35	10	Ngô độc thực phẩm	Biểu số: 010.N/T-YT	Năm	Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo
36	11	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 011.T/T0402.3-YT	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
37	12	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 012.T/T0402.4-YT	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
38	13	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 013.Q/T0405-YT	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 20 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo
4. SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH					
39	1	Số lượt khách du lịch nội địa	Biểu số: 001.H/T1702-VHTTDL	Quý; Năm	- Báo cáo quý: Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo; - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
40	2	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế	Biểu số: 002.N/T-VHTTDL	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
41	3	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế	Biểu số: 003.N/T-VHTTDL	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
42	4	Huy chương thi đấu thể thao quốc gia	Biểu số: 004.N/T-VHTTDL	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
43	5	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 005.T/T0402.3-VHTTDL	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
44	6	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 006.T/T0402.4-VHTTDL	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
45	7	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 007.Q/T0405-VHTTDL	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 20 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo

		5. SỞ NỘI VỤ			
46	1	Tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân	Biểu số: 001.K/T0210-NV	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 15 ngày công bố kết quả cấp tỉnh)
47	2	Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ	Biểu số: 002.N/T0211-NV	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
48	3	Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	Biểu số: 003.5N/T0302.1-NV	5 Năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra
49	4	Số lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	Biểu số: 004.5N/T0302.2-NV	5 Năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra
50	5	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 005.T/T0402.3-NV	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
51	6	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 006.T/T0402.4-NV	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
52	7	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 007.Q/T0405-NV	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 20 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo
53	8	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	Biểu số: 008.H/T0203-NV	Quý; Năm	- Báo cáo quý: Ngày 20 tháng cuối cùng quý báo cáo; - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
54	9	Một số chỉ tiêu lao động và xã hội	Biểu số: 009.H/T0203-NV	Tháng; năm	- Báo cáo tháng: Ngày 20 hàng tháng; - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
55	10	Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng	Biểu số: 010.N/T-NV	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
56	11	Số nhà tình nghĩa được xây dựng và sửa chữa bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng	Biểu số: 011.N/T-NV	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		6. SỞ TƯ PHÁP			

57	1	Số cuộc kết hôn	Biểu số: 001.N/T0111-TP	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
58	2	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Biểu số: 002.N/T0115-TP	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
59	3	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Biểu số: 003.N/T0116-TP	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
60	4	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	Biểu số: 004.N/T2004-TP	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
61	5	Báo cáo số cuộc kết hôn có yếu tố nước ngoài	Biểu số: 005.N/T0111-TP	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
62	6	Báo cáo tỷ lệ trẻ em sinh ra trong năm (từ 0 đến 12 tháng tuổi) đã được đăng ký khai sinh	Biểu số: 006.N/T0115-TP	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
63	7	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 007.T/T0402.3-TP	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
64	8	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 008.T/T0402.4-TP	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
65	9	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 009.Q/T0405-TP	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 20 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo
7. SỔ TÀI CHÍNH					
66	1	Chi ngân sách nhà nước tỉnh trực thuộc trung ương	Biểu số: 001.H/T0602-TC	Tháng; Quý I; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Báo cáo tháng: + Ngày 20 hàng tháng năm báo cáo - Số liệu ước tính: + Quý I: Ngày 20 tháng 3 năm báo cáo; + Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; + Quý III, 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; + Quý IV, cả năm: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo - Số liệu sơ bộ:

					+ Quý I: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; + Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; + Quý III, 9 tháng: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo; + Quý IV, cả năm: Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo - Số liệu chính thức: + Ngày 13 tháng 7 năm sau năm báo cáo
67	2	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	Biểu số: 002.T/T0402.3-TC	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
68	3	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 003.T/T0402.4-TC	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
69	4	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 004.Q/T0405-TC	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 20 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo
70	5	Doanh nghiệp đăng ký thành lập	Biểu số: 005.T/T0305-TC	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
71	6	Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	Biểu số: 006.T/T0306.1-TC	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
72	7	Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, tạm ngừng hoạt động, giải thể	Biểu số: 007.T/T0306.2-TC	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
73	8	Số dự án và vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	Biểu số: 008.H/T0401.1-TC	Tháng; Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng báo cáo; - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
74	9	Lũy kế các dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực	Biểu số: 009.N/T0401.2-TC	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

8. SỔ CÔNG THƯƠNG					
75	1	Năng lực sản xuất một số sản phẩm công nghiệp	Biểu số: 001.2N/T0903-CT	2 Năm	Ngày 30 tháng 3 năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9
76	2	Số lượng chợ	Biểu số: 002.N/T1004.1-CT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
77	3	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	Biểu số: 003.N/T1004.2-CT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
78	4	Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử	Biểu số: 004.2N/T1306-CT	2 Năm	Ngày 30 tháng 3 năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8
79	5	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Biểu số: 005.N/T2110-CT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
80	6	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 006.T/T0402.3-CT	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
81	7	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 007.T/T0402.4-CT	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
82	8	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 008.Q/T0405-CT	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 20 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo
83	9	Báo cáo hoạt động quản lý thị trường	Biểu số: 009.T/T-CT	Tháng	Ngày 20 hàng tháng
9. SỔ XÂY DỰNG					
84	1	Số lượng đô thị	Biểu số: 001.N/T0117-XD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
85	2	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm	Biểu số: 002.N/T0409-XD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
86	3	Số lượng nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm	Biểu số: 003.N/T0410-XD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

87	4	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Biểu số: 004.N/T1805-XD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
88	5	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 005.T/T0402.3-XD	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
89	6	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 006.T/T0402.4-XD	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
90	7	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 007.Q/T0405-XD	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 20 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo
10. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG					
91	1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	Biểu số: 001.N/T0814-NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
92	2	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	Biểu số: 002.N/T1806-NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
93	3	Diện tích rừng hiện có	Biểu số: 003.N/T2101-NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
94	4	Diện tích rừng bị thiệt hại	Biểu số: 004.H/T2102-NNMT	Quý; Năm	- Báo cáo quý: Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 10 tháng 4 năm sau năm báo cáo
95	5	Tỷ lệ che phủ rừng	Biểu số: 005.N/T2103-NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
96	6	Tiến độ gieo trồng cây hàng năm	Biểu số: 006.T/T0802-NNMT	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
97	7	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 007.T/T0402.3-NNMT	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
98	8	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 008.T/T0402.4-NNMT	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo

99	9	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 009.Q/T0405-NNMT	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 20 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo
100	10	Hiện trạng sử dụng đất đai phân theo đối tượng sử dụng, quản lý	Biểu số: 010.N/T0101.1-NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
101	11	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	Biểu số: 011.N/T0101.2-NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
102	12	Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp	Biểu số: 012.N/T0101.3-NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
103	13	Hiện trạng sử dụng đất chia theo xã/phường/đặc khu	Biểu số: 013.N/T0101.4-NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
104	14	Cơ cấu sử dụng đất chia theo xã/phường/đặc khu	Biểu số: 014.N/ T0101.5-NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
105	15	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	Biểu số: 015.5N/T2105-NNMT	5 Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
106	16	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất	Biểu số: 016.5N/T2106-NNMT	5 Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
107	17	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	Biểu số: 017.N/T2107-NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
108	18	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	Biểu số: 018.N/T2108-NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
109	19	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM _{2.5} và bụi PM ₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên	Biểu số: 019.N/T2111-NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
110	20	Tình hình dịch bệnh trên các loại cây trồng phân theo diện tích và mật độ nhiễm bệnh	Biểu số: 020.T/T0802-03-NNMT	Tháng	Ngày 10 hàng tháng
111	21	Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm xảy ra trong tháng	Biểu số: 021.T/T0806-NNMT	Tháng	Ngày 10 hàng tháng
112	22	Số lượng vắc xin tiêm phòng cho gia súc, gia cầm thực hiện trong tháng	Biểu số: 022.T/T0806-NNMT	Tháng	Ngày 10 hàng tháng

113	23	Số lượng tàu thuyền nghề cá	Biểu số: 023.H/T0813-NNMT	6 tháng; 9 tháng; Năm	- 6 tháng: Ngày 10 tháng 7 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 10 tháng 10 năm báo cáo; - Năm: Ngày 10 tháng 01 năm sau năm báo cáo
114	24	Số lượng tàu thuyền phân theo chiều dài	Biểu số: 024.H/T0813-NNMT	6 tháng; 9 tháng; Năm	- 6 tháng: Ngày 10 tháng 7 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 10 tháng 10 năm báo cáo; - Năm: Ngày 10 tháng 01 năm sau năm báo cáo
115	25	Tàu thuyền đóng mới trong kỳ	Biểu số: 025.H/T0813-NNMT	6 tháng; 9 tháng; Năm	- 6 tháng: Ngày 10 tháng 7 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 10 tháng 10 năm báo cáo; - Năm: Ngày 10 tháng 01 năm sau năm báo cáo
116	26	Tình hình tuổi các loại cây hàng năm, lâu năm	Biểu số: 026.T/T0802-03-NNMT	Tháng	Ngày 10 hàng tháng
117	27	Diện tích rừng trồng theo chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững	Biểu số: 027.H/T0808-NNMT	6 tháng; 9 tháng; Năm	- 6 tháng: Ngày 15 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 15 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
118	28	Thiên tai và mức độ thiệt hại	Biểu số: 028.H/T2104-NNMT	Tháng; Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 19 tháng báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
119	29	Giảm nghèo	Biểu số: 029.N/T- NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
120	30	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều	Biểu số: 030.N/T1803-NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
121	31	Một số chỉ tiêu xã hội	Biểu số: 031.H/T0203-NNMT	Tháng; năm	- Báo cáo tháng: Ngày 20 hàng tháng; - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		11. BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH			
122	1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Biểu số: 001.N/T0704-05-06.1-BHXXH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

123	2	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	Biểu số: 002.N/T0704-05-06.2-BHXXH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
124	3	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Biểu số: 003.N/T0707.1-BHXXH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
125	4	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	Biểu số: 004.N/T0707.2-BHXXH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
126	5	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Biểu số: 005.H/T0708-BHXXH	Quý; Năm	- Số liệu ước tính: + Quý I: Ngày 20 tháng 3; + Quý II và 6 tháng: Ngày 20 tháng 6; + Quý III và 9 tháng: Ngày 20 tháng 9; + Quý IV và năm báo cáo: Ngày 20 tháng 11; - Số liệu sơ bộ: + Quý I: Ngày 20 tháng 6; + Quý II và 6 tháng: Ngày 20 tháng 9; + Quý III và 9 tháng: Ngày 20 tháng 11; + Quý IV và năm: Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo; - Số liệu chính thức quý, năm: + Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
127	6	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp	Biểu số: 006.H/T-BHXXH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		12. CÔNG AN TỈNH			
128	1	Tai nạn giao thông	Biểu số: 001.H/T1901-CA	Tháng; 6 tháng; Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng báo cáo; - Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

129	2	Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại	Biểu số: 002.H/T1902-CA	Tháng; 6 tháng; Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng báo cáo; - Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
130	3	Tình hình cứu hộ, cứu nạn trong phòng cháy và chữa cháy	Biểu số: 003.H/T1903-CA	Tháng; 6 tháng; Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng báo cáo; - Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
131	4	Người nước ngoài tạm trú tại tỉnh	Biểu số: 004.H/T-CA	Tháng	Ngày 20 tháng sau tháng báo cáo
13. THUẾ TỈNH					
132	1	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh trực thuộc trung ương	Biểu số: 001.H/T0601-THUE	Tháng; Quý I; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Báo cáo tháng: + Ngày 20 hàng tháng năm báo cáo - Số liệu ước tính: + Quý I: Ngày 20 tháng 3 năm báo cáo; + Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; + Quý III, 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; + Quý IV, cả năm: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo - Số liệu sơ bộ: + Quý I: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; + Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; + Quý III, 9 tháng: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo; + Quý IV, cả năm: Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo - Số liệu chính thức: + Ngày 13 tháng 7 năm sau năm báo cáo

		14. TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH			
133	1	Số vụ ly hôn	Biểu số: 001.N/T0113-TA	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
134	2	Tuổi ly hôn trung bình	Biểu số: 002.N/T0114-TA	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
135	3	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	Biểu số: 003.N/T2003-TA	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
136	4	Báo cáo chính thức lãnh đạo ngành tòa án	Biểu số 004.N/T-TA	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		15. VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH			
137	1	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	Biểu số: 001.H/T2001-VKS	6 tháng; Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 7 năm báo cáo; - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
138	2	Số vụ án, số bị can đã truy tố	Biểu số: 002.H/T2002-VKS	6 tháng; Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 7 năm báo cáo; - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
139	3	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền	Biểu số: 003.H/T-VKS	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		16. NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC KHU VỰC X			

140	1	Số dư huy động vốn, dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Biểu số: 001.H/T0701-02-NHNN	Tháng; Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Số liệu ước tính: + Tháng: Ngày 20 hàng tháng; + Quý I: Ngày 20 tháng 3; + Quý II và 6 tháng: Ngày 20 tháng 6; + Quý III và 9 tháng: Ngày 20 tháng 9; + Quý IV và năm: Ngày 20 tháng 11 - Số liệu sơ bộ: + Tháng: Ngày 20 tháng sau tháng báo cáo; + Quý I: Ngày 20 tháng 6; + Quý II và 6 tháng: Ngày 20 tháng 9; + Quý III và 9 tháng: Ngày 20 tháng 11; + Quý IV và năm: Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo - Chính thức tháng, quý, năm: + Ngày 13 tháng 7 năm sau năm báo cáo.
141	2	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ	Biểu số: 002.H/T0703-NHNN	Tháng; Quý; Năm	30 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
142	3	Một số chỉ tiêu về tiền tệ, ngân hàng	Biểu số: 003.H/T0601-NHNN	Quý I; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Số liệu ước tính: + Quý I: Ngày 20 tháng 3 năm báo cáo; + Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; + Quý III, 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; + Quý IV, cả năm: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo; - Số liệu sơ bộ: + Quý I: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; + Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; + Quý III, 9 tháng: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo;

					+ Quý IV, cả năm: Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo; - Số liệu chính thức: + Ngày 13 tháng 7 năm sau năm báo cáo
		17. BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH			
143	1	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Biểu số: 001.N/T2109-KCNCX	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
144	2	Tình hình hoạt động của các khu công nghiệp trên địa bàn	Biểu số: 002.N/T-KCN	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
145	3	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 003.T/T0402.3-KCN	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
146	4	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 004.T/T0402.4-KCN	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
147	5	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 005.Q/T0405-KCN	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 20 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo
		18. KHO BẠC NHÀ NƯỚC KHU VỰC XVI			
148	1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 001.T/T0402.3-KB	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
149	2	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 002.T/T0402.4-KB	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
150	3	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 003.Q/T0405-KB	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 20 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo
		19. CÔNG TY TNHH XỔ SỔ KIẾN THIẾT			

151	1	Hoạt động kinh doanh xổ số	Biểu số: 001A.H/T0601-XS	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm.	- Số liệu ước tính: + Quý I: Ngày 20 tháng 3 năm báo cáo; + Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; + Quý III, 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; + Quý IV, cả năm: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo - Số liệu sơ bộ: + Quý I: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; + Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; + Quý III, 9 tháng: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo; + Quý IV, cả năm: Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo - Số liệu chính thức năm: + Ngày 13 tháng 7 năm sau năm báo cáo
		20. BAN TỔ CHỨC TỈNH ỦY			
152	1	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng	Biểu số: 001.K/T0209-BTC	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 15 ngày công bố Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh/thành phố)
		21. CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XIII			
153	1	Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	Biểu số: 001.H/T0601-HQ	- Quý; - 6 tháng; - 9 tháng; - Năm.	- Số liệu ước tính: + Quý I: Ngày 20 tháng 3 năm báo cáo; + Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày 20 tháng 5 năm báo cáo; + Quý III, 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; + Quý IV, cả năm: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo - Số liệu sơ bộ: + Quý I: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo;

					+ Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; + Quý III, 9 tháng: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo; + Quý IV, cả năm: Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo - Số liệu chính thức: + Ngày 13 tháng 7 năm sau năm báo cáo
154	2	Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa	Biểu số: 002.T/T-HQ	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
		22. TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT			
155	1	Thống kê tuyển mới và số sinh viên đang học	Biểu số: 001.N/T-ĐH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
156	2	Số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học	Biểu số: 002.N/T-ĐH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
157	3	Số cán bộ, giảng viên, nhân viên	Biểu số: 003.N/T-ĐH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		23. TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÌNH THUẬN			
158	1	Thống kê tuyển mới và số học sinh, sinh viên đang học	Biểu số: 001.N/T-CD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
159	2	Số sinh viên tốt nghiệp Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp	Biểu số: 002.N/T-CD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
160	3	Số cán bộ, giảng viên, nhân viên	Biểu số: 003.N/T-CD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		24. TRƯỜNG TRUNG CẤP KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH THUẬN			
161	1	Thống kê tuyển mới và học sinh, sinh viên đang học	Biểu số: 001.N/T-KTKT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
162	2	Số học sinh tốt nghiệp Số học sinh tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề	Biểu số: 002.N/T-KTKT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
163	3	Số cán bộ, giảng viên, nhân viên	Biểu số: 003.N/T-KTKT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

		25. ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT			
164	1	Thống kê tuyển mới và số sinh viên đang học	Biểu số: 001.N/T-ĐH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
165	2	Số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học	Biểu số: 002.N/T-ĐH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
166	3	Số cán bộ, giảng viên, nhân viên	Biểu số: 003.N/T-ĐH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		26. ĐẠI HỌC YERSIN			
167	1	Thống kê tuyển mới và số sinh viên đang học	Biểu số: 001.N/T-ĐH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
168	2	Số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học	Biểu số: 002.N/T-ĐH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
169	3	Số cán bộ, giảng viên, nhân viên	Biểu số: 003.N/T-ĐH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		27. CAO ĐẲNG ĐÀ LẠT			
170	1	Thống kê tuyển mới và số học sinh, sinh viên đang học	Biểu số: 001.N/T-CĐ	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
171	2	Số sinh viên tốt nghiệp Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp	Biểu số: 002.N/T-CĐ	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
172	3	Số cán bộ, giảng viên, nhân viên	Biểu số: 003.N/T-CĐ	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		28. CAO ĐẲNG DU LỊCH			
173	1	Thống kê tuyển mới và số học sinh, sinh viên đang học	Biểu số: 001.N/T-CĐ	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
174	2	Số sinh viên tốt nghiệp Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp	Biểu số: 002.N/T-CĐ	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
175	3	Số cán bộ, giảng viên, nhân viên	Biểu số: 003.N/T-CĐ	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		29. CAO ĐẲNG Y TẾ			
176	1	Thống kê tuyển mới và số học sinh, sinh viên đang học	Biểu số: 001.N/T-CĐ	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

177	2	Số sinh viên tốt nghiệp Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp	Biểu số: 002.N/T-CD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
178	3	Số cán bộ, giảng viên, nhân viên	Biểu số: 003.N/T-CD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		30. CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ VÀ KINH TẾ BẢO LỘC			
179	1	Thống kê tuyển mới và số học sinh, sinh viên đang học	Biểu số: 001.N/T-CD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
180	2	Số sinh viên tốt nghiệp Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp	Biểu số: 002.N/T-CD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
181	3	Số cán bộ, giảng viên, nhân viên	Biểu số: 003.N/T-CD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		31. TRUNG CẤP KINH TẾ - KỸ THUẬT QUỐC VIỆT			
182	1	Thống kê tuyển mới và học sinh, sinh viên đang học	Biểu số: 001.N/T-KTKT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
183	2	Số học sinh tốt nghiệp Số học sinh tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề	Biểu số: 002.N/T-KTKT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
184	3	Số cán bộ, giảng viên, nhân viên	Biểu số: 003.N/T-KTKT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		32. TRUNG CẤP KINH TẾ - KỸ THUẬT PHƯƠNG NAM			
185	1	Thống kê tuyển mới và học sinh, sinh viên đang học	Biểu số: 001.N/T-KTKT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
186	2	Số học sinh tốt nghiệp Số học sinh tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề	Biểu số: 002.N/T-KTKT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
187	3	Số cán bộ, giảng viên, nhân viên	Biểu số: 003.N/T-KTKT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		33. ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM TỈNH			
188	1	Số nhà tình thương được xây dựng và sửa chữa bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng	Biểu số: 01.N/T-MT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
189	2	Quỹ vì người nghèo và nhà tình thương đã xây dựng, sửa chữa	Biểu số: 02.N/T-MT	Tháng; Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng báo cáo; - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

		34. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN GIAO THÔNG			
190	1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 001.T/T0402.3-BQLDAĐTCTGT	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
191	2	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 002.T/T0402.4-BQLDAĐTCTGT	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
192	3	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 003.Q/T0405-BQLDAĐTCTGT	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 20 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo
		35. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP			
193	1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 001.T/T0402.3-BQLDAĐTCTNNPTNT	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
194	2	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 002.T/T0402.4-BQLDAĐTCTNNPTNT	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
195	3	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 003.Q/T0405-BQLDAĐTCTNNPTNT	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 20 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo
		36. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 1			
196	1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 001.T/T0402.3-BQLDAĐTCTDDCN	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
197	2	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 002.T/T0402.4-BQLDAĐTCTDDCN	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
198	3	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 003.Q/T0405-BQLDAĐTCTDDCN	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 20 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo

37. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 2					
199	1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 001.T/T0402.3-BQLDAĐTCTDDCN	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
200	2	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 002.T/T0402.4-BQLDAĐTCTDDCN	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
201	3	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 003.Q/T0405-BQLDAĐTCTDDCN	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 20 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo
38. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 3					
202	1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 001.T/T0402.3-BQLDAĐTCTDDCN	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
203	2	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 002.T/T0402.4-BQLDAĐTCTDDCN	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
204	3	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 003.Q/T0405-BQLDAĐTCTDDCN	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 20 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo
39. BÁO VÀ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH TỈNH					
205	1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 001.T/T0402.3-PTTH	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
206	2	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 002.T/T0402.4-PTTH	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
207	3	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 003.Q/T0405-PTTH	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 20 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo